

Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021

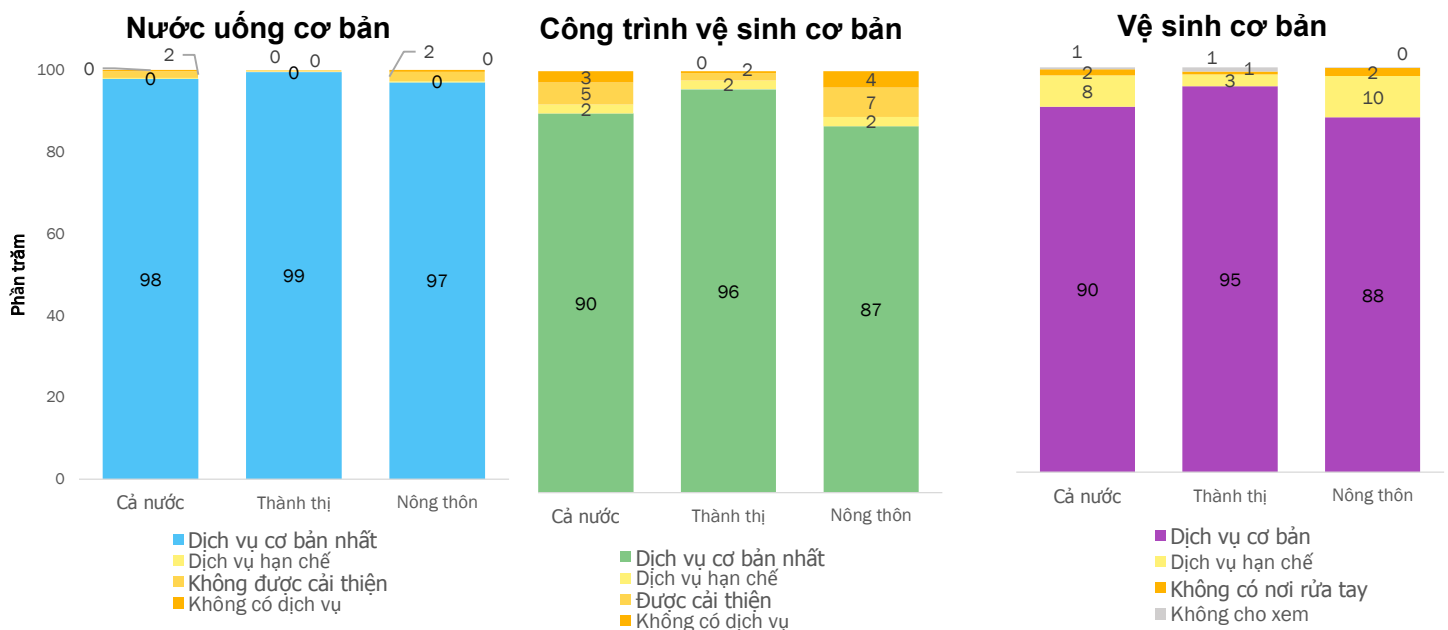


Nước uống, công trình vệ sinh và vệ sinh (WASH)

Dịch vụ nước uống, công trình vệ sinh và vệ sinh cơ bản



Phần trăm dân số chia theo



Thang đo nước uống: Dịch vụ nước uống cơ bản nhất (chỉ tiêu SDG 1.4.1) đề cập đến nguồn nước được cải thiện, thời gian đi lấy nước không quá 30 phút cả đi và về, kể cả thời gian xếp hàng. Các nguồn nước uống được cải thiện là những nguồn có tiềm năng cung cấp nước an toàn theo bản chất của thiết kế và xây dựng, và bao gồm: nước máy, nước giếng khoan, giếng đào được bảo vệ, nước suối được bảo vệ, nước mưa, và nước đóng gói hoặc nước được phân phối. Dịch vụ hạn chế đề cập đến nguồn nước được cải thiện với thời gian đi lấy nước lâu hơn 30 phút cả đi và về. Các nguồn không được cải thiện bao gồm giếng đào không được bảo vệ và nước suối không được bảo vệ. Không có dịch vụ đề cập đến việc lấy nước trực tiếp từ các nguồn nước mặt như sông, hồ hoặc kênh thủy lợi.

Thang đo công trình vệ sinh: Dịch vụ vệ sinh cơ bản nhất (chỉ tiêu SDG 1.4.1) đề cập đến việc sử dụng hố xí được cải thiện và không dùng chung với các hộ gia đình khác. Hố xí được cải thiện là những công trình được thiết kế để tách phân một cách hợp vệ sinh khỏi sự tiếp xúc của con người, và bao gồm: hố xí xả/ dội vào hệ thống cống thải, bể phốt hoặc hố phân; hố xí có ống thông hơi, hố ủ phân hoặc hố xí có bệ ngồi. Dịch vụ vệ sinh hạn chế đề cập đến hố xí được cải thiện nhưng được dùng chung với các hộ gia đình khác. Hố xí không được cải thiện bao gồm xả/ dội lộ thiên, không có bệ ngồi, hố xí thùng và cầu cá. Không có dịch vụ đề cập đến việc phóng uế lộ thiên.

Thang đo vệ sinh: Dịch vụ vệ sinh cơ bản (chỉ tiêu SDG 1.4.1 & SDG 6.2.1) đề cập đến sự sẵn có nơi rửa tay trong khuôn viên nhà, có xà phòng và có nước. Nơi rửa tay có thể cố định hoặc di động và bao gồm bồn rửa với nước máy, xô có vòi, vòi nhỏ và bình hoặc chậu được thiết kế để rửa tay. Xà phòng bao gồm xà phòng bánh, xà phòng nước, bột giặt nhưng không bao gồm tro, đất, cát hoặc các chất rửa tay khác. Dịch vụ vệ sinh hạn chế đề cập đến nơi rửa tay thiếu nước và/ hoặc thiếu xà phòng. Không có nơi rửa tay là không nơi rửa tay trong khuôn viên nhà.

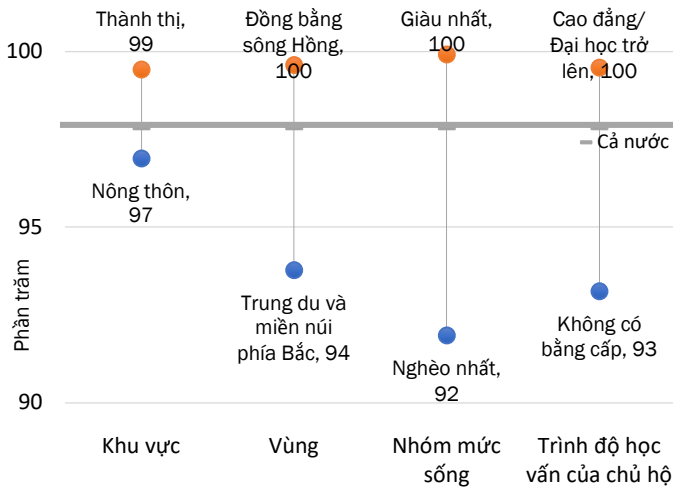
Thông điệp chính

- Việt Nam đạt tỷ lệ khá cao về dân số sử dụng dịch vụ nước uống cơ bản (97,8%), công trình vệ sinh cơ bản (89,9%) hoặc nơi rửa tay cơ bản (90,3%). Khi tổng hợp ba chỉ tiêu này, có 82,1% dân số hộ gia đình Việt Nam đang sử dụng cả ba dịch vụ cơ bản.
- Đối với chỉ tiêu SDG 6.1.1 về dịch vụ nước uống được quản lý an toàn, 54,0% thành viên hộ gia đình sử dụng các nguồn nước được cải thiện có thể tiếp cận trong khuôn viên nhà, có đủ nước khi cần và không bị nhiễm *E.coli*. Chỉ tiêu này rất khác nhau theo vùng, theo khu vực thành thị - nông thôn, theo nhóm dân tộc, theo trình độ học vấn của chủ hộ, và theo nhóm mức sống của hộ gia đình. Trong số các nguồn nước được cải thiện, nước máy, nước đóng chai/túi có nhiều khả năng được quản lý an toàn nhất.
- Tại Việt Nam, 77,4% dân số hộ gia đình xử lý phân an toàn. 8,0% người dân nói rằng phân đã được lấy đi để xử lý ở nơi khác, nhưng cần phải có thêm thông tin mới đánh giá được liệu điều này có an toàn không.

Nước và Vệ sinh: Vấn đề bất bình đẳng trong tiếp cận dịch vụ cơ bản

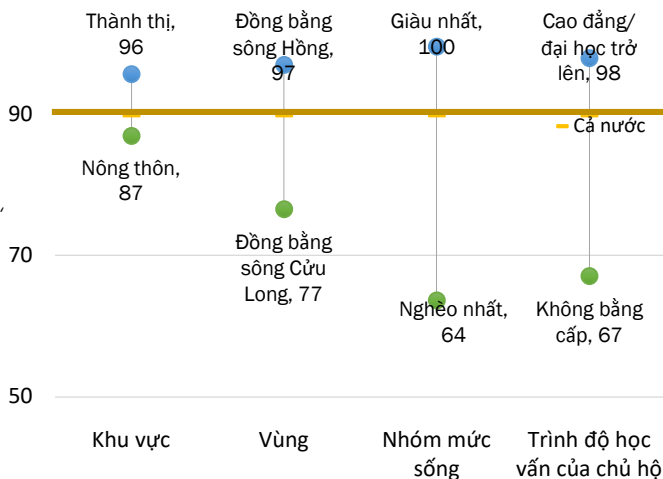
Nước uống cơ bản

Phần trăm dân số sử dụng dịch vụ nước uống cơ bản, theo đặc điểm cơ bản



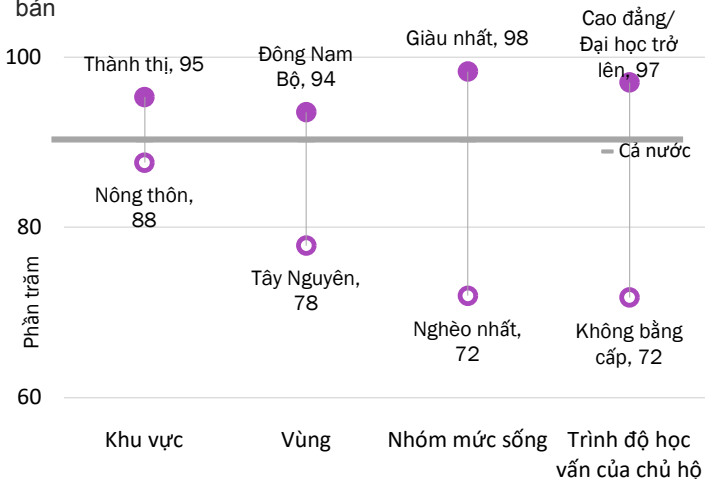
Công trình vệ sinh cơ bản

Phần trăm dân số sử dụng công trình vệ sinh cơ bản, theo đặc điểm cơ bản



Vệ sinh cơ bản

Phần trăm dân số sử dụng dịch vụ vệ sinh cơ bản, theo đặc điểm cơ bản



Dữ liệu vùng về các dịch vụ cơ bản

Phần trăm dân số sử dụng dịch vụ nước uống, công trình vệ sinh, và vệ sinh cơ bản, chia theo vùng/thành phố

Vùng/thành phố	Nước uống cơ bản	Công trình vệ sinh cơ bản	Chỗ rửa tay cơ bản
Cả nước	97,8	89,9	90,3
Đồng bằng sông Hồng	99,6	97,0	91,6
Hà Nội	99,4	95,9	96,4
Trung du và miền núi phía Bắc	93,8	85	84,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	97,3	93,3	92
Tây Nguyên	94,2	79,4	77,8
Đông Nam Bộ	99,3	96,3	93,5
TP Hồ Chí Minh	99,6	95,7	93,1
Đồng bằng sông Cửu Long	98,5	76,6	91,2

Dữ liệu về các dịch vụ cơ bản, theo nhóm dân tộc

Phần trăm dân số sử dụng dịch vụ nước uống, công trình vệ sinh, và vệ sinh cơ bản, theo nhóm dân tộc

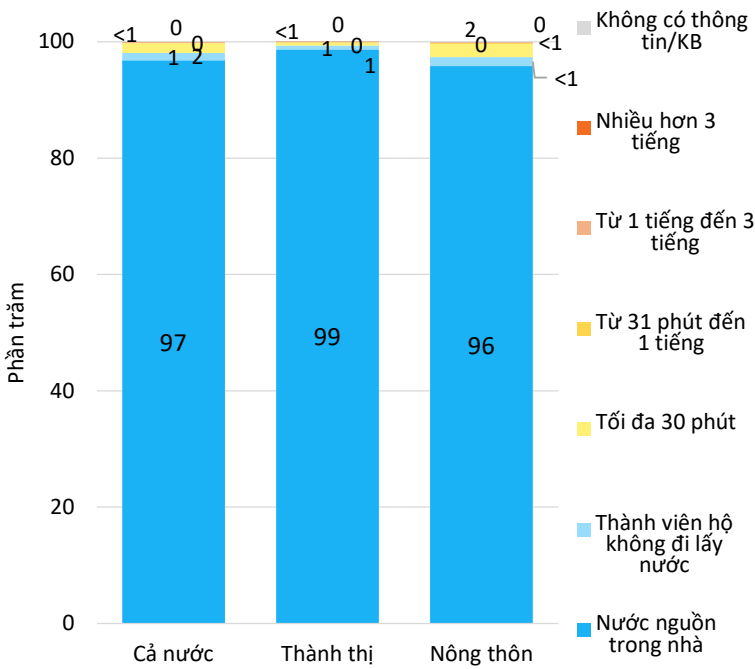
Dân tộc	Nước uống cơ bản	Công trình vệ sinh cơ bản	Chỗ rửa tay cơ bản
Cả nước	97,8	89,9	90,3
Kinh/Hoa	99	92,8	92,9
Tày, Thái, Mường, Nùng	90,7	86,2	81,9
Khmer	99,9	69,7	85,1
Mông	82,8	39,5	49,8
Khác	90,3	63,9	67,3

- Có sự khác biệt đáng kể giữa các vùng miền, khu vực thành thị - nông thôn, và các nhóm dân tộc đối với tỷ lệ dân số sử dụng cả ba dịch vụ cơ bản. Khu vực thành thị (91,3%) cao hơn hẳn so với nông thôn (77,3%), nhóm người Kinh/Hoa (86,3%) cao hơn so với người dân tộc thiểu số, đặc biệt là nhóm dân tộc Mông (22,7%).
- Tỷ lệ dân số hộ gia đình sử dụng dịch vụ nước uống, công trình vệ sinh, và vệ sinh cơ bản tăng theo trình độ học vấn của chủ hộ. Xu hướng tương tự quan sát được ở nhóm mức sống, với hầu hết các hộ gia đình giàu nhất được sử dụng nguồn nước và hố xí được cải thiện (97,8%), so với 46,6% của nhóm hộ gia đình nghèo nhất.

Khả năng tiếp cận nguồn nước uống & công trình vệ sinh

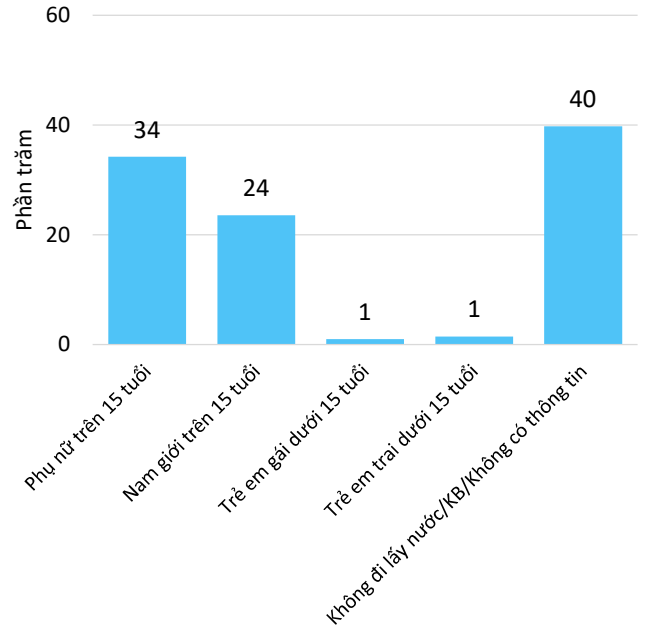
Khả năng tiếp cận nguồn nước uống

Phần trăm dân số, theo thời gian trung bình thành viên hộ gia đình đi lấy nước mỗi ngày

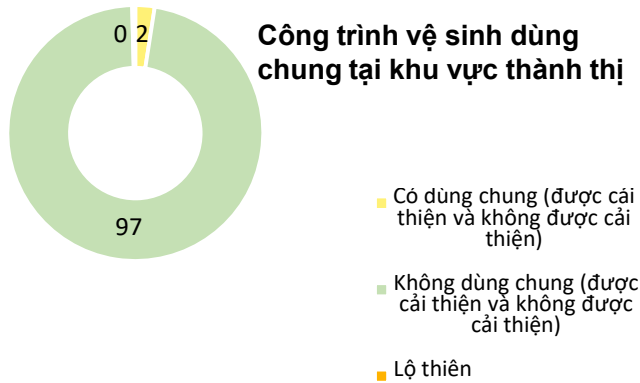


Thành viên thường xuyên đi lấy nước uống cho hộ gia đình

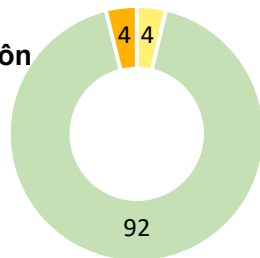
Phần trăm thành viên hộ gia đình không có nguồn nước uống trong khuôn viên nhà, chia theo giới tính và độ tuổi của người thường xuyên đi lấy nước uống để sử dụng trong hộ



Công trình vệ sinh dùng chung

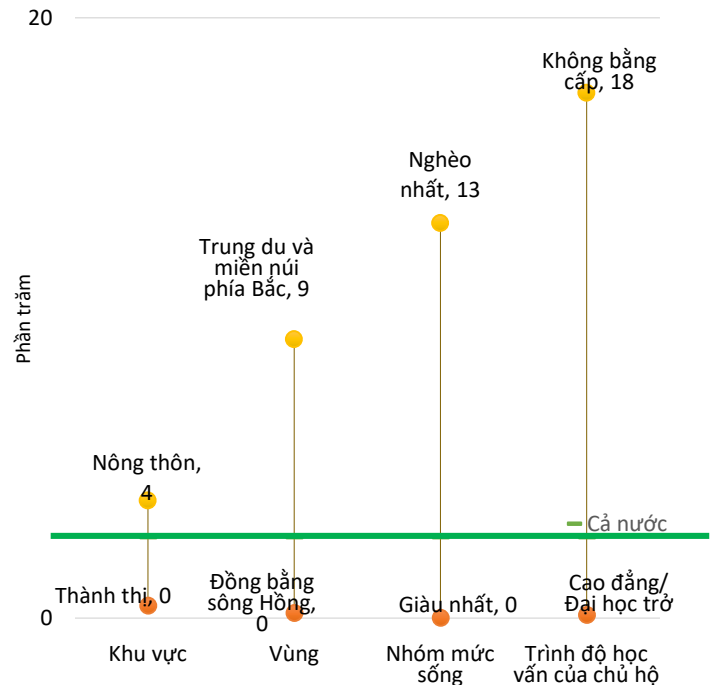


Công trình vệ sinh dùng chung tại khu vực nông thôn



Phần trăm dân số sử dụng chung công trình vệ sinh, theo khu vực

Phóng uế lộ thiên

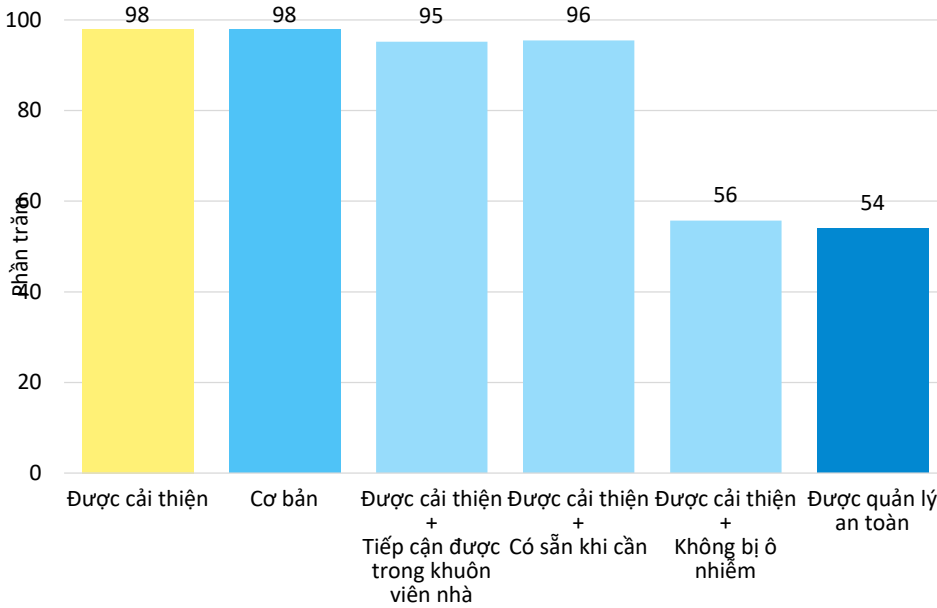


Phần trăm dân số phóng uế lộ thiên, theo đặc điểm cơ bản

Dịch vụ nước uống được quản lý an toàn: Chỉ tiêu SDG 6.1.1

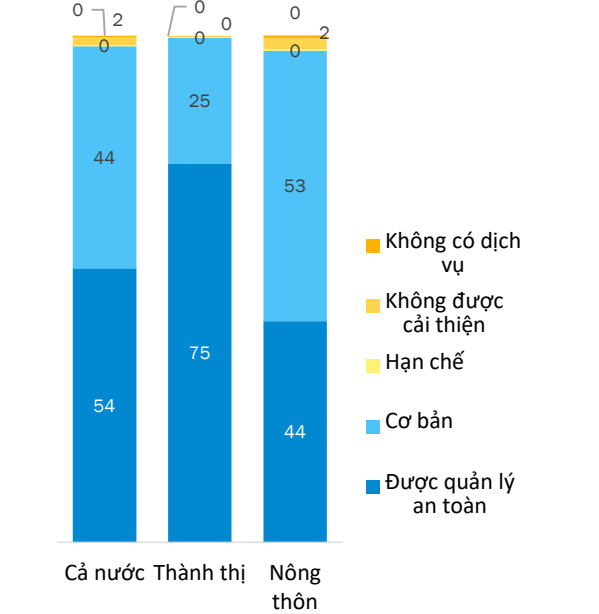
Nước uống được cải thiện, cơ bản & được quản lý an toàn

Phần trăm dân số sử dụng dịch vụ nước uống được cải thiện, cơ bản, và được quản lý an toàn



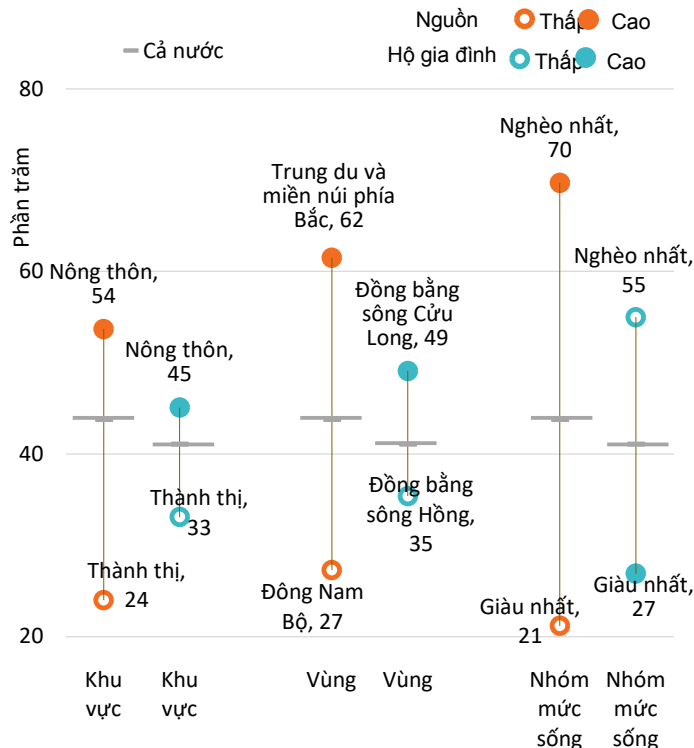
Phạm vi bao phủ về nước uống: Cả nước, thành thị & nông thôn

Phần trăm dân số theo phạm vi bao phủ về nước uống



Được quản lý an toàn (Chỉ tiêu SDG 6.1) là các nguồn nước được cải thiện: có thể tiếp cận trong khuôn viên nhà, có sẵn khi cần, không bị ô nhiễm

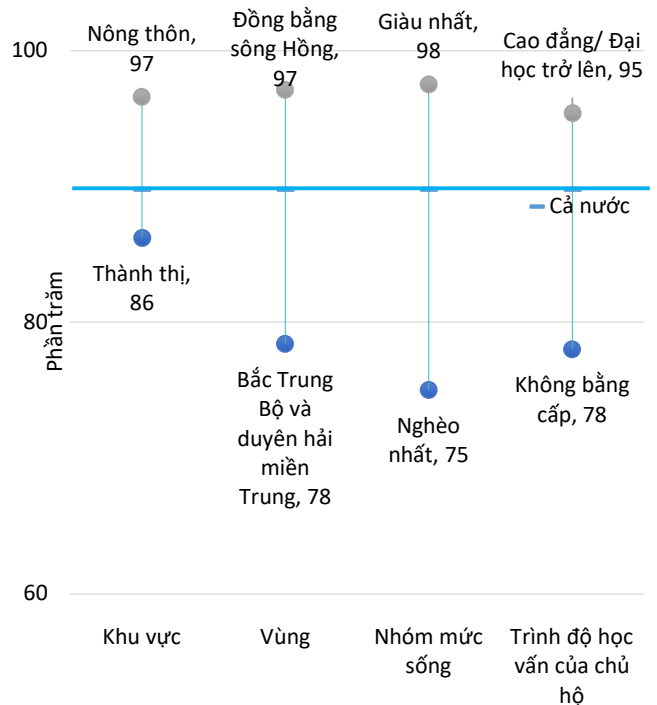
Chất lượng nước uống tại nguồn nước & tại hộ gia đình



Phần trăm dân số sử dụng nguồn nước uống có *E.coli* (màu da cam) và phần trăm dân số có *E.coli* trong cốc nước uống của hộ gia đình (màu xanh mòng kết)

Tỷ lệ trả lời về Kiểm tra chất lượng nước đối với việc kiểm tra tại hộ gia đình và tại nguồn nước lần lượt là 98,2% và 98,1%,

Tình trạng nước uống được cấp đầy đủ

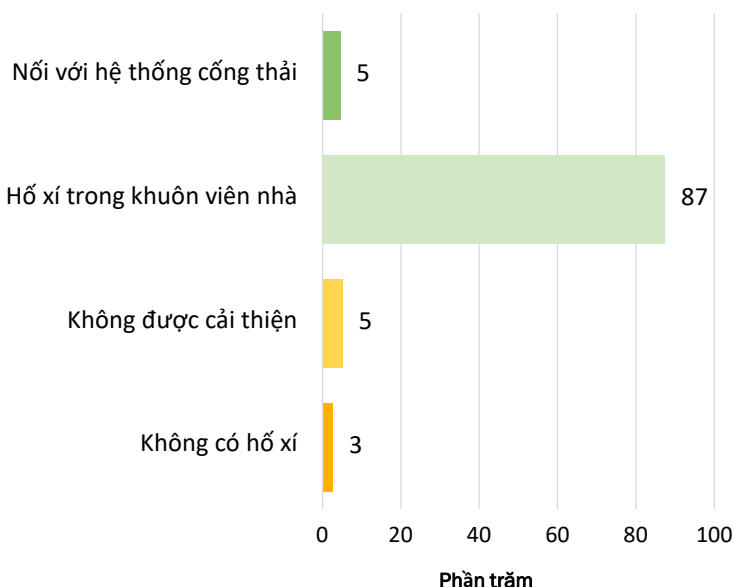


Phần trăm dân số có nguồn nước cung cấp đủ nước uống trong 12 tháng qua

Công trình vệ sinh được quản lý an toàn: chỉ tiêu SDG 6.2.1

Các loại hố xí

Phần trăm dân số, chia theo loại hố xí, chia theo cách thức xử lý



Các loại hố xí, chia theo vùng

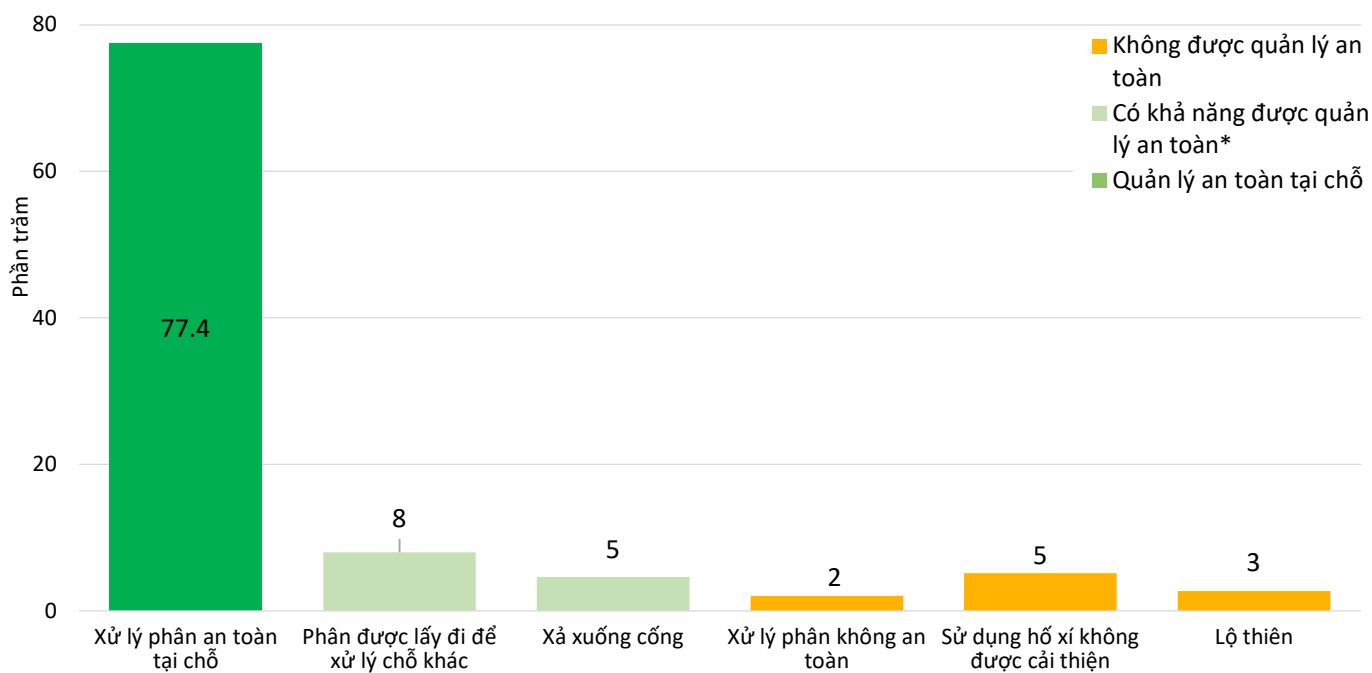
Phần trăm dân số sử dụng hố xí nối với hệ thống cống thải và có hố xí trong khuôn viên nhà, chia theo vùng

Vùng	Nối với hệ thống cống thải (%)	Hố xí trong khuôn viên nhà (%)
Cả nước	5	87
Đồng bằng sông Hồng	5	94
Trung du và miền núi phía Bắc	0	87
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	12	83
Tây Nguyên	0	83
Đông Nam Bộ	3	95
Đồng bằng sông Cửu Long	1	77

Nối với hệ thống cống thải bao gồm “xả/ dội nước vào hệ thống cống thải” và “không biết xả đi đâu”

Hố xí trong khuôn viên nhà bao gồm “xả/ dội ra bề phốt”, “xả/ dội vào hố phân”, “hố xí có ống thông hơi”, “hố xí có bệ ngồi” và “hố ủ phân”

Xử lý phân từ hố xí của hộ gia đình

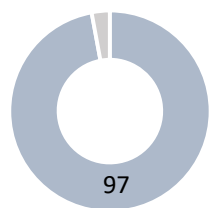


Phần trăm dân số theo các cách xử lý phân từ hố xí của hộ gia đình

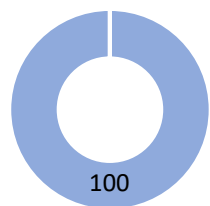
* Cần thêm thông tin để xác định xem liệu bùn phân và nước thải có được xử lý an toàn hay không.

Các công trình vệ sinh được quản lý an toàn thể hiện một cấp độ dịch vụ mới, đầy tham vọng trong quá trình thực hiện các Mục tiêu Phát triển bền vững và là chỉ tiêu trong Mục tiêu 6.2. Các công trình vệ sinh được quản lý an toàn là công trình vệ sinh được cải thiện và không dùng chung với các hộ gia đình khác, và là nơi phân được xử lý an toàn tại chỗ hoặc được lấy đi và xử lý ở nơi khác. Điều tra MICS thu thập thông tin về việc xử lý phân tại chỗ. Đối với những hộ gia đình đưa phân đi nơi khác (nối với hệ thống cống thải, đưa đi để xử lý), cần có thêm thông tin về việc đưa đi và xử lý phân để tính toán tỷ lệ được quản lý an toàn.

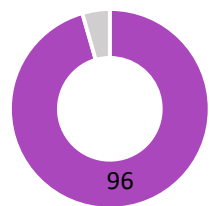
Vệ sinh trong chu kỳ kinh nguyệt



Phụ nữ có chỗ riêng tư để rửa và thay đồ khi ở nhà



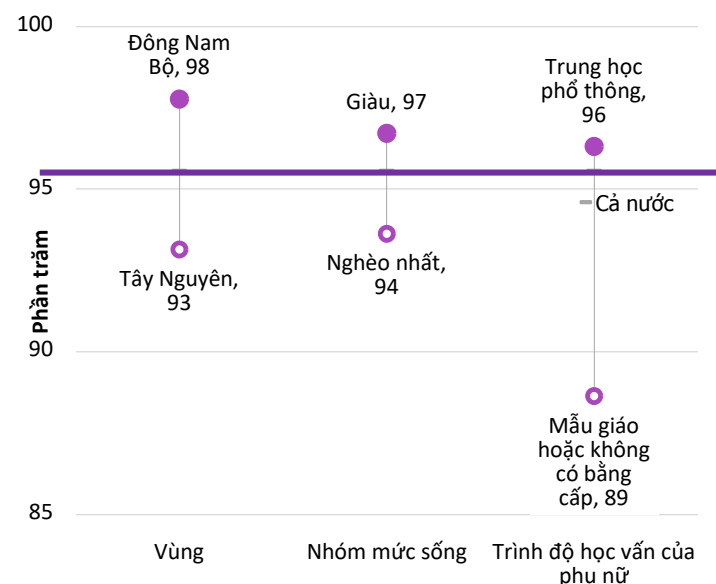
Phụ nữ có đồ vệ sinh phù hợp



Phụ nữ có đồ vệ sinh phù hợp & có chỗ riêng tư để rửa và thay đồ khi ở nhà

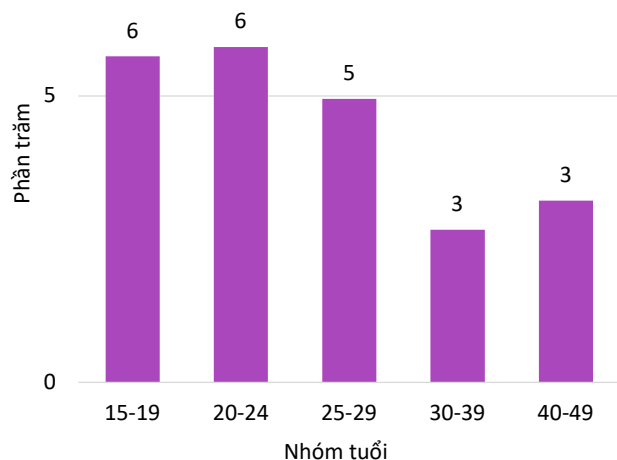
Mẫu số cho cả 3 chỉ tiêu: phụ nữ từ 15-49 tuổi cho biết về chu kỳ kinh nguyệt trong 12 tháng qua

Sự bất bình đẳng trong việc tiếp cận đồ vệ sinh phù hợp & có chỗ riêng tư để rửa và thay đồ khi ở nhà



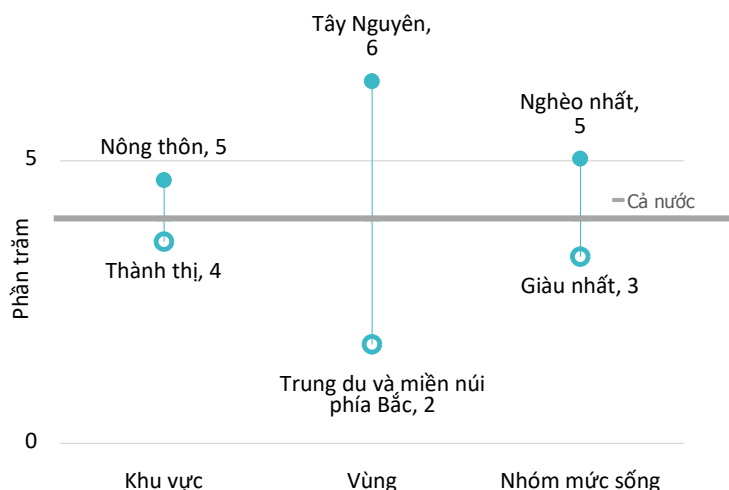
Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi sử dụng đồ vệ sinh kinh nguyệt phù hợp, có nơi riêng tư để rửa và thay đồ khi ở nhà, trong số những phụ nữ cho biết về chu kỳ kinh nguyệt trong 12 tháng qua

Không tham gia các hoạt động trong kỳ kinh nguyệt



Phần trăm phụ nữ không tham gia các hoạt động xã hội, đi học, làm việc trong kỳ kinh nguyệt gần nhất trong 12 tháng qua, chia theo độ tuổi, trong số những phụ nữ cho biết về chu kỳ kinh nguyệt trong 12 tháng qua

Không tham gia các hoạt động trong kỳ kinh nguyệt, chia theo các đặc điểm khác nhau



Phần trăm phụ nữ không tham gia các hoạt động xã hội, đi học, làm việc trong kỳ kinh nguyệt gần nhất trong 12 tháng qua, chia theo khu vực, nhóm mức sống, trình độ học vấn và vùng, trong số những phụ nữ cho biết về chu kỳ kinh nguyệt trong 12 tháng qua

Điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ (SDGCW) Việt Nam được Tổng cục Thống kê thực hiện trong năm 2020-2021 trong khuôn khổ chương trình MICS toàn cầu của UNICEF với sự hỗ trợ kỹ thuật và tài chính của UNICEF và UNFPA.

Mục tiêu của tài liệu tóm lược này là phổ biến những phát hiện được chọn lọc từ Điều tra SDGCW Việt Nam

2020-2021 liên quan đến Nước uống, công trình vệ sinh và vệ sinh (WASH). Số liệu của tài liệu tóm lược này được trích dẫn từ Bảng WS.1.1 đến Bảng WS.4.2 trong Báo cáo kết quả điều tra.

Các tài liệu tóm lược chủ đề khác và Báo cáo kết quả tóm tắt về cuộc điều tra này và các cuộc điều tra khác được đăng tại website:

mics.unicef.org/surveys.

Để biết thêm thông tin về Chương trình Giám sát Chung của WHO/UNICEF (JMP) đối với các định nghĩa và phương pháp tính các chỉ tiêu WASH, vui lòng truy cập washdata.org.